Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN VỤ BẢN

(Kèm theo Quyết định số 63 /QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: ha

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMĐ	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
I	**Công trình, dự án phải thu hồi đất**	**260,25**	**241,68**	**152,76**	**88,92**	**203,21**	**8,17**	**0,25**	**0,36**	**1,75**			**11,30**	**9,35**	**0,76**	**1,13**	**0,02**	**0,80**			**4,45**		**0,13**									
1	**Đất quốc phòng, an ninh**	**3,40**	**3,40**	**3,00**	**0,40**	**3,40**																										
1,1	**Đất quốc phòng**	**3,00**	**3,00**	**3,00**		**3,00**																										
	Quy hoạch khu căn cứ hậu phương (XD sở chỉ huy cơ bản của huyện Vụ Bản)	**3,00**	**3,00**	**3,00**		**3,00**																			Xã Cộng Hòa	16 (BĐ mới tờ 38)	200; 224; 227; 229 231; 232 (BĐ mới nhiều thửa)	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
1,2	**Đất an ninh**	**0,40**	**0,40**		**0,40**	**0,40**																										
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20	0,20																			xã Kim Thái	5	2989 đến 2993	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục cmđ)	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Xây dựng trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20	0,20																			xã Liên Bảo	18	201, 202, 203, 207, 208, 211, 213, 215, 372, 209,210,212,214					
2	**Đất XD trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp**	**1,10**	**0,48**	**0,48**		**0,48**																										
	Xây dựng trụ sở làm việc KBNN Vụ Bản, Nam Định	**1,10**	**0,48**	**0,48**		**0,48**																			thị trấn Gôi	10/3	Tờ 10(12, 13); tờ 3(17)	NQ số 96/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định	NQ số 96/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 04/1/2022 của UBND tỉnh QĐ số 1669/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	
3	**Đất công trình năng lượng**	**2,13**	**2,13**	**2,13**		**1,98**	**0,06**	**0,02**	**0,01**				**0,01**	**0,01**			**0,02**	**0,02**														
	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110KV lộ 174,175 TBA 220kV Nam Định-Trình Xuyên	**0,90**	**0,90**	**0,90**		**0,88**		**0,02**																	Xã Đại An	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 12/NQ-HĐND; NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
		0,23	**0,23**	**0,23**		**0,10**	**0,06**		**0,01**				**0,01**	**0,01**			**0,02**	**0,02**							Xã Liên Bảo	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 12/NQ-HĐND; NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		
	Trạm biến áp 110 kV	**1,00**	**1,00**	**1,00**		**1,00**																			xã Hiển Khánh	1	115	NQ 12/NQ-HĐND; NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2022	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2022		
4	**Đất giao thông**	**57,60**	**49,16**	**27,34**	**21,82**	**42,15**	**3,51**	**0,13**	**0,27**					**0,25**	**0,76**	**0,01**		**0,78**			**1,17**		**0,13**									
	Đường Tân Khánh - Liên Bảo	3,00	1,02	1,02		1,02																			Xã Minh Tân	Nhiều tờ	nhiều thửa	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh ND (MT, TK, QT 8,11 ha); NQ 45/NQ -HĐND ngày 24/10/2019 (6 xã 8,43ha); NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 (TT 1,5 ha)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi) NQ số 45/NQ-HĐND ngày 24/10/2019 (danh mục thu hồi) NQ số 60/NQQ)-HĐND ngày 2/12/2021		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
		1,44	0,57	0,57		0,51	0,03	0,02	0,01																Xã Tân Khánh	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		3,50	2,93	2,93		2,01															0,92				Xã Kim Thái	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		1,50	0,57	0,57		0,50															0,07				Xã Trung Thành	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		2,00	2,00	2,00		2,00																			Xã Liên Bảo	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		6,60	2,51	2,51		1,70	0,48	0,02													0,18		0,13		Xã Quang Trung	Nhiều tờ	nhiều thửa					
	Đường kè sông Tiên Hương	0,50	0,50	0,50		0,50																			Xã Kim Thái	Nhiều tờ	nhiều thửa	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh NĐ;	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021	QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Đường vành II - 485B (Từ đê Hữu Sông Đào đến QL 21B)	1,60	1,60		1,60	1,60																			Xã Hợp Hưng	Nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 (HH 1,6; ĐA 6,5; LB 6,7; TL 5,52; ĐT 7,4); NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 (LB, ĐA 0,04) của HĐND tỉnh	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 (danh mục thu hồi) NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022		QĐ số 616/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 (Đại An, Liên Bảo)	
		6,06	6,06	0,01	6,05	6,05												0,01							Xã Đại An	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		6,70	6,70	6,70		6,64		0,01	0,01									0,04							Xã Liên Bảo	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		5,52	5,52		5,52	5,52																			Xã Thành Lợi	Nhiều tờ	nhiều thửa					
		6,90	6,90		6,90	6,40												0,50							Xã Đại Thắng	Nhiều tờ	nhiều thửa					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	MR đường từ QL10 đến di tích Huyền Trân Công Chúa (Chùa Hồ Sơn)	6,00	6,00	6,00		3,00	3,00																		Xã Liên Minh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 (5,5 ha), NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 (0,5 ha), NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ (6 ha)	NQ số 60/NQ-HĐND ngày 2/12/2021	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021	QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	QH tuyến Thuốc sâu (xóm Nhì)	0,06	0,06	0,06		0,06																			Xã Trung Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Đường trục xã Trung Thành (QH tuyến từ ngã tư xóm Chùa (Từ QL 38B) đi xóm Bái; QH tuyến từ cổng trường mầm non khu B đến cầu Dũng Quế)	0,20	0,20	0,20		0,20																			Xã Trung Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
		0,43	0,43	0,43		0,43																			Xã Trung Thành	14, 15	nhiều thửa					
	Mở rộng đường nối QL 38B đến Phú Vân Cát	1,50	1,50	1,50		0,46								0,25	0,76	0,01		0,02							Xã Trung Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 27/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 27/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 (danh mục thu hồi)	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 616/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
		1,14	1,14	1,14		1,10												0,04							Xã Kim Thái	nhiều tờ	nhiều thửa					
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hiền Khánh, Tân Khánh	2,95	2,95	1,20	1,75	2,45		0,08	0,25									0,17							xã Hiền Khánh, xã Tân Khánh, xã Minh Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa		NQ số 109/NQ-HĐND ngày 9/12/2022		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	
5	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**0,80**	**0,80**		**0,80**	**0,80**																										
	Dự án mở rộng Khu xử lý nước sạch chi nhánh cấp nước Vụ Bản của Công ty cổ phần cấp nước Nam Định (QH nhà máy nước sạch)	0,80	0,80		0,80	0,80																			xã Vĩnh Hào	1	64, 70, 79	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 9/12/2022			
6	**Đất bưu chính viễn thông**																															
7	**Đất xây dựng cơ sở y tế**																															
8	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục**	**1,30**	**1,30**	**1,10**	**0,20**	**1,30**																										
	Mở rộng trường tiểu học	0,15	0,15	0,15		0,15																			Xã Trung Thành	15	52	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	MR trường THCS	0,20	0,20		0,20	0,20																			Xã Minh Tân	16	165	NQ 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022 của HĐND tỉnh	NQ 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022 của HĐND tỉnh			
	Mở rộng trường mầm non Vụ Nữ	0,15	0,15	0,15		0,15																			Xã Hợp Hưng	9a (BĐ mới 33)	28 (BĐ mới 357)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trung tâm mầm non thôn Lập Vũ	0,50	0,50	0,50		0,50																			Xã Hợp Hưng	4 (BĐ mới tờ 29)	296 đến 299 (BĐ mới thửa 193 đến 214, 171 đến 207)	NQ 96, 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh	NQ số 96/NQ-HĐND ngày 26/8/2022	NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022	QĐ số 1669/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Mở rộng trường Tiểu học	0,30	0,30	0,30		0,30																			Xã Hợp Hưng	16a (BĐ mới tờ 44)	214, 215 (BĐ mới thửa số 207, 211, 213, 218, 219, 232)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
9	**Đất khu vui chơi giải trí công cộng**																															
10	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**																															
11	**Đất sinh hoạt cộng đồng**																															
12	**Đất chợ**	**0,30**	**0,30**	**0,30**		**0,22**			**0,08**																							
	Xây dựng chợ Tam Thanh	0,30	0,30	0,30		0,22			0,08																Xã Tam Thanh	34	163, 167	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
13	**Đất ở (Khu, điểm dân cư)**	**67,32**	**57,81**	**57,81**		**52,68**	**0,05**	**0,10**		**0,50**			**1,66**	**1,02**		**0,07**					**1,73**											
13,1	**Đất ở tại nông thôn**	**51,36**	**47,91**	**47,91**		**43,66**	**0,05**	**0,10**		**0,50**			**1,22**	**0,97**		**0,01**					**1,40**											
	Khu dân cư tập trung nông thôn	1,50	**1,35**	1,35		1,25							0,05	0,05											xã Kim Thái	3	1288, 1292, 1293, 1294, 1295, 1316	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ (1,35 ha)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu dân cư tập trung xóm 4	13,00	**9,90**	9,90		9,75	0,05	0,10																	xã Kim Thái	1	459 đến 489	NQ 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	NQ 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu dân cư tập trung	9,80	**9,80**	9,80		9,05							0,53	0,22											Xã Trung Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021, NQ 60/NQ-HĐND	NQ 60/NQ-HĐND ngày 2/12/2021	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	QH Khu dân cư Cửa Đường	5,00	**5,00**	5,00		4,30				0,50			0,10	0,10											Xã Minh Thuận	6	Nhiều thửa, DGT, DTL	NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (4,05 ha); NQ 27/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 (0,95 ha)	NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 ; NQ 27/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 (danh mục thu hồi)		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu dân cư tập trung	5,00	**5,00**	5,00		4,60							0,14	0,25		0,01									xã Vĩnh Hào	2a (BĐ mới tờ 34)	nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)	NQ 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	NQ 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu dân cư tập trung	5,00	**5,00**	5,00		4,45							0,10	0,05							0,40				xã Hiển Khánh	9 (BĐ mới tờ bản đồ 61)	85, 94, 98 (BĐ mới nhiều thửa)	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh NĐ (2,5 ha); NQ 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022 (2,5 ha)	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh NĐ (danh mục thu hồi) NQ 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022			
	QH Khu dân cư tập trung	5,00	**5,00**	5,00		3,60							0,20	0,20							1,00				Xã Hợp Hưng	20a, 20b (BĐ mới tờ số 62, 63)	nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ (danh mục thu hồi)		QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu dân cư tập trung	2,06	**2,06**	2,06		1,86							0,10	0,10											xã Tam Thanh	12	25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	NQ 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018;NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 (danh mục thu hồi)	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu dân cư tập trung	5,00	**4,80**	4,80		4,80																			Xã Cộng Hòa	6 (BĐ mới tờ 20, 26)	nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)	NQ 54/2019 (1ha) và NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (4ha) của HĐND tỉnh NĐ	NQ 54/NQ-HĐND ngày 7/12/2019 NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
13,2	**Đất ở tại đô thị**	**15,96**	**9,90**	**9,90**		**9,02**							**0,44**	**0,05**		**0,06**					**0,33**											
	XD khu dân cư tập trung thị trấn Gôi	15,96	9,90	9,90		9,02							0,44	0,05		0,06					0,33				TT Gôi	1, 2, 3, 10	Nhiều thửa	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021.	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021.	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
14	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**																															
15	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**0,30**	**0,30**		**0,30**					**0,10**											**0,20**											
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân đội 1, 2 , 3 Vân Cát	0,30	0,30		0,30					0,10											0,20				Xã Kim Thái	2, 6	691/3507, 3508, 3510, 3511	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định	
16	**Đất Khu công nghiệp**	**50,00**	**50,00**	**50,00**		**40,05**	**3,75**						**3,28**	**1,87**		**1,05**																
	Mở rộng Khu công nghiệp Bảo Minh	50,00	50,00	50,00		40,05	3,75						3,28	1,87		1,05									Xã Liên Minh, Kim Thái	Nhiều tờ	Nhiều thửa	NQ 27/ 2020 ngày 10/7/2020	NQ 27/ 2020 ngày 10/7/2020	NQ 27/ 2020 ngày 10/7/2020	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
17	**Đất cụm công nghiệp**	**65,40**	**65,40**		**65,40**	**52,05**				**1,15**			**6,20**	**6,00**																		
	Cụm công nghiệp Vĩnh Hào	65,40	65,40		65,40	52,05				1,15			6,20	6,00											xã Vĩnh Hào	4	Nhiều thửa	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021		QĐ số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định	
18	**Đất cơ sở văn hóa**	**10,60**	**10,60**	**10,60**		**8,10**	**0,80**						**0,15**	**0,20**							**1,35**											
	Khu tưởng niệm cố Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch	**0,40**	**0,40**	**0,40**		0,40																			Xã Liên Minh	44	88,89,90,91,108,120,122	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục thu hồi)		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu di tích LSVH Chùa Hồ Sơn (Huyền Trần Công Chúa)	**9,00**	**9,00**	**9,00**		7,30							0,15	0,20							1,35				Xã Liên Minh	9	nhiều thửa	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Xây dựng khu tưởng niệm nhạc sĩ Văn Cao	1,20	1,20	1,20		0,40	0,80																		Xã Liên Minh	4b(BĐ mới 28, 29)	141 đến 150 (BĐ mới nhiều thửa)	NQ 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022 của HĐND tỉnh	NQ 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022 của HĐND tỉnh		QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
II	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**272,62**	**131,52**	**112,04**	**19,48**	**99,75**	**0,72**	**9,34**	**12,22**	**2,49**		**0,02**	**3,36**	**2,39**						**0,20**	**0,86**	**0,08**	**0,02**	**0,07**								
1	**Đất ở (Đấu giá QSD đất và Chuyển mục đích trong khu dân cư)**	**86,59**	**28,04**	**17,91**	**10,13**	**7,66**	**0,72**	**8,46**	**10,41**	**0,29**		**0,02**	**0,02**	**0,01**							**0,30**	**0,08**		**0,07**								
1,1	**Đất ở tại nông thôn**	**81,86**	**27,14**	**17,35**	**9,79**	**7,66**	**0,72**	**8,06**	**9,91**	**0,29**		**0,02**	**0,02**	**0,01**							**0,30**	**0,08**		**0,07**								
1,1,1	**Xã Kim Thái**	**3,54**	**1,10**	**0,30**	**0,80**	**0,20**		**0,50**	**0,40**																							
	Đồng Sọt	0,20	0,10	0,10		0,10																			Xóm 1	3	1530	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		
	Đấu giá Khu dân cư xóm Cầu	0,91	0,10		0,10	0,10																			Cửa Tước xóm Cầu	7	669, 670, 688, 685, 687,550, 543, 544, 549, 689, 680, 677, 675,676, 673, 672, 678, 674, 684	NQ 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022		NQ 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 (danh mục cmđ) NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022		
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,43	0,90	0,20	0,70			0,50	0,40																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,2	**Xã Tam Thanh**	**5,48**	**1,87**	**0,71**	**1,16**	**0,39**	**0,30**	**0,40**	**0,78**																							
	Đấu giá QSD đất xóm Trung Cấp	0,95	0,40	0,20	0,20	0,10	0,30																		Cánh Dạ Giai	41	30	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá QSD đất xóm Trung Cấp	0,56	0,10		0,10				0,10																Ao cửa ông Khuê	40	39					
	Đấu giá QSD đất thôn Phú Thọ	0,15	0,15	0,15		0,07			0,08																Cửa nhà văn hóa thôn Phú Thọ	12	1,2					
	Đấu giá QSD đất thôn Phú Thọ	0,30	0,10	0,10					0,10																Ao cửa ông Doanh	9, 11	24, 14					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	Đấu giá QSD đất thôn Quảng Cư	0,50	0,20	0,20		0,20																			Trại Bèo	12	74, 97, 98, 99					
	Đấu giá QSD thôn An Lạc	0,02	0,02	0,02		0,02																			thôn An Lạc	20	56					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,00	0,90	0,04	0,86			0,40	0,50																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,3	**Xã Liên Bảo**	**6,39**	**2,59**	**2,04**	**0,55**	**0,85**	**0,10**	**0,62**	**1,01**				**0,01**																			
	Đấu giá thôn Tổ Cầu	**0,85**	**0,30**	**0,30**		0,29							0,01													47	25,26,27,49	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Ao xóm 3 Đắc Lực	**0,08**	**0,08**	**0,08**					0,08																	13	211					
	Cửa lò ngói Bảo Xuyên	**0,02**	**0,02**	**0,02**		0,02																				18	37					
	Cửa dựng xóm 6 Cao Phương	**0,10**	**0,10**	**0,10**		0,10																				39	269, 283					
	Phía Bắc ông Tấn Cao Phương	**0,12**	**0,12**	**0,12**					0,12																	45	24, 25					
	Ao xóm 2 tổ cầu	**0,08**	**0,08**	**0,08**					0,08																	53	104					
	Ao xóm 6 Trung Phu	**0,03**	**0,03**	**0,03**					0,03																	15	288					
	Xóm 4 Đắc Lực	**0,06**	**0,06**	**0,06**				0,02	0,04																	19	10					
	Sau ông Cam xóm 5 Liên phương	**0,02**	**0,02**	**0,02**				0,02																		23	209					
	Ao xóm 10 thôn Rộc	**0,02**	**0,02**	**0,02**					0,02																	24	107					
	Sau ông thừa thôn Rộc	**0,03**	**0,03**	**0,03**					0,03																	24	103					
	Khu lúa giống HTX BX	**0,55**	**0,32**	**0,32**		0,32																				25	69 ,70					
	Ao ông trường nhận khoán	**0,12**	**0,12**	**0,12**					0,12																	21	245					
	Mạ x4 x10 BX	**0,06**	**0,06**	**0,06**		0,06																				25	33, 34					
	Khu vườn Tây	**0,10**	**0,10**	**0,10**			0,10																			53	132, 131					
	Phía đông N6	**0,06**	**0,06**	**0,06**		0,06																				53	188					
	Sau ông Thành xóm 6LP	**0,08**	**0,08**	**0,08**				0,08																		38	101, 104					
	Ao ông Trí nhận khoán	**0,04**	**0,04**	**0,04**					0,04																	47	50, 68					
	Chuyển mục đích khu dân cư	**3,97**	**0,95**	**0,40**	**0,55**			0,50	0,45																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,4	**Xã Liên Minh**	**5,11**	**1,56**	**1,06**	**0,50**	**0,23**	**0,15**	**0,60**	**0,42**					**0,01**								**0,08**		**0,07**								
	Đấu giá QSDĐ khu vực đội 6 Nhi Giáp	**0,10**	**0,10**	**0,10**					0,10																Xã Liên Minh	3-II	27	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá QSDĐ khu vực Ngõ Đừng	**0,15**	**0,15**	**0,15**			0,15																		Xã Liên Minh	1	427,428,429,435					
	Đấu giá QSDĐ khu vực đất dịch vụ	**0,08**	**0,08**	**0,08**																		0,08			Xã Liên Minh	2-III	328					
	Đấu giá QSDĐ khu tiền làn	**0,07**	**0,07**	**0,07**																				0,07	Xã Liên Minh	10	145, 147					
	Đấu giá QSDĐ khu ao ông Nguyên	**0,02**	**0,02**	**0,02**					0,02																Xã Liên Minh	9-I	14					
	Đấu giá QSDĐ khu cửa ông Mân	**0,30**	**0,10**	**0,10**		0,10																			Xã Liên Minh	42	123					
	Đấu giá QSDĐ khu Hậu Làn	**0,04**	**0,04**	**0,04**		0,03								0,01											Xã Liên Minh	10-III	4,mương					
	Đấu giá QSD đất khu Rộc Hồ	0,50	0,10		0,10	0,10																			Xã Liên Minh	8-II	86					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,85	0,90	0,50	0,40			0,60	0,30																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,5	**Xã Thành Lợi**	**5,21**	**1,38**	**0,73**	**0,65**	**0,48**		**0,40**	**0,50**																							
	Đấu giá QSD đất tại đồng Báng	0,77	0,10	0,10		0,10																			Xã Thành Lợi	1	25, 40	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá QSD đất tại Sau luỹ xóm A	0,12	0,10	0,10		0,10																			Xã Thành Lợi	2-IV	44					
	Đấu giá QSD đất tại Dọc Sâu	0,35	0,18	0,18		0,18																			Xã Thành Lợi	7	134					
	Đấu giá QSD đất Đồng Quýt	0,64	0,10		0,10	0,10																			Xã Thành Lợi	11a	314					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,33	0,90	0,35	0,55			0,40	0,50																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,6	**Xã Tân Khánh**	**7,96**	**2,26**	**2,09**	**0,17**	**1,11**		**0,30**	**0,73**	**0,06**											**0,06**											
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,07	0,07	0,07		0,03			0,04																Xã Tân Khánh	4	161	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,07	0,07	0,07		0,07																			Xã Tân Khánh	6	50;40					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,21	0,10	0,10					0,10																Xã Tân Khánh	11	03;05					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,08	0,08	0,08					0,08																Xã Tân Khánh	1	224					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,13	0,13	0,10	0,03				0,13																Xã Tân Khánh	1	222					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,08	0,08	0,08		0,08																			Xã Tân Khánh	6	314					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,06	0,06	0,06						0,06															Xã Tân Khánh	9	273					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,14	0,10	0,10		0,10																			Xã Tân Khánh	3	402,403,410					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,03	0,03	0,03		0,03																			Xã Tân Khánh	7	108					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,27	0,10	0,10		0,10																			Xã Tân Khánh	3	372					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,50	0,08	0,08		0,08																			Xã Tân Khánh	7	236, 237					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,50	0,08	0,08		0,08																			Xã Tân Khánh	6	5,96,74					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,50	0,08	0,08		0,08																			Xã Tân Khánh	4	82,80,74,72,65					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,45	0,06	0,06																	0,06				Xã Tân Khánh	10a	01, 04					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,25	0,10	0,10		0,06			0,04																Xã Tân Khánh	4	328,329,331,333					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,02	0,02	0,02					0,02																Xã Tân Khánh	5	157					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,13	0,13		0,13																			Xã Tân Khánh	7	245					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,12	0,04	0,04		0,04																			Xã Tân Khánh	6	285,386,570,393					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,04	0,04	0,04		0,04																			Xã Tân Khánh	12	111					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,03	0,02	0,02					0,02																Xã Tân Khánh	5	305					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,25	0,08	0,08		0,08																			Xã Tân Khánh	6	383					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,06	0,03	0,03		0,03																			Xã Tân Khánh	3	74, 75					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,08	0,08		0,08																			Xã Tân Khánh	3	101					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,50	0,60	0,46	0,14			0,30	0,30																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,7	**Xã Trung Thành**	**2,77**	**1,57**	**0,72**	**0,85**	**0,67**		**0,40**	**0,50**																							
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,20	0,10	0,10		0,10																			Xã Trung Thành	12	105, 15					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,10	0,10		0,10																			Xã Trung Thành	22	236, 237					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,23	0,23	0,23		0,23																			Xã Trung Thành	15	35, 103	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,11	0,11	0,11		0,11																			Xã Trung Thành	18	108, 109, 112, 151					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,02	0,02	0,02		0,02																			Xã Trung Thành	22	155					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,05	0,05	0,05		0,05																			Xã Trung Thành	18	82					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,06	0,06	0,06		0,06																			Xã Trung Thành	13	62, 101, 97					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,00	0,90	0,05	0,85			0,40	0,50																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,8	**Xã Minh Tân**	**3,20**	**0,80**	**0,65**	**0,15**	**0,20**		**0,30**	**0,20**	**0,10**																						
	Đấu giá QSDĐ Làn Giếng	0,25	0,10	0,10		0,10																			Xã Minh Tân	37	131, 154	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá QSDĐ Cầu Mụa	0,30	0,10	0,10						0,10															Xã Minh Tân	34	6					
	Đấu giá QSDĐ Đồng Đê	0,15	0,10	0,10		0,10																			Xã Minh Tân	5	114, 146					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,50	0,50	0,35	0,15			0,30	0,20																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,9	**Xã Minh Thuận**	**6,05**	**2,08**	**1,48**	**0,60**	**0,93**		**0,50**	**0,55**	**0,10**																						
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Đông Đất	0,45	0,10	0,09	0,01	0,10																			Xã Minh Thuận	7	108, 122, 440, 825, 474, 1279	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,18	0,09	0,09		0,09																			Xã Minh Thuận	2	72					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,14	0,04	0,04		0,04																			Xã Minh Thuận	14	142					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,12	0,12	0,12					0,12																Xã Minh Thuận	10	64					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,05	0,05		0,05																			Xã Minh Thuận	6	24					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,10	0,10						0,10															Xã Minh Thuận	4	826					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,09	0,09		0,09																			Xã Minh Thuận	5	832, 839					
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Hướng Nghĩa	0,60	0,23	0,23		0,23																			Xã Minh Thuận	1	357, 566					
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Bịch	0,18	0,11	0,11		0,11																			Xã Minh Thuận	5	417, 1142					
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Bịch	0,14	0,07	0,07		0,07																			Xã Minh Thuận	7	18					
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Kênh Đào	0,10	0,10	0,05	0,05	0,10																			Xã Minh Thuận	6	1323					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,24	0,10	0,10				0,10																	Xã Minh Thuận	7	1277					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,05	0,05		0,05																			Xã Minh Thuận	8	107, 108, 105					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,07	0,04	0,04					0,04																Xã Minh Thuận	8	134, 135					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,08	0,04		0,04				0,04																Xã Minh Thuận	8	127					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,10		0,10				0,10																Xã Minh Thuận	6	341					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,65	0,65	0,25	0,40			0,40	0,25																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,10	**Xã Tân Thành**	**4,51**	**2,04**	**1,29**	**0,75**	**0,40**	**0,10**	**0,70**	**0,84**																							
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,30	0,30		0,30																			Xã Tân Thành	3	590	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,50	0,10	0,10		0,10																			Xã Tân Thành	18	139					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,80	0,10	0,10			0,10																		Xã Tân Thành	15	Từ thửa 1 đến thửa 22, 24; ĐGT, DTL					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,10	0,10					0,10																Xã Tân Thành	5	80					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,12	0,10	0,10					0,10																Xã Tân Thành	8	171					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,05	0,05	0,05				0,05																	Xã Tân Thành	4	2					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,10	0,10					0,10																Xã Tân Thành	11	169					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,19	0,19	0,19					0,19																Xã Tân Thành	11	271					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,05	0,05	0,05					0,05																Xã Tân Thành	11	158					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,05	0,05	0,05					0,05																Xã Tân Thành	11	276					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,25	0,90	0,15	0,75			0,65	0,25																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,11	**Xã Hợp Hưng**	**4,65**	**1,24**	**0,84**	**0,40**	**0,18**		**0,40**	**0,65**				**0,01**																			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,10	0,10		0,10																			Xã Hợp Hưng	7b (BĐ mới 37)	659 (BĐ mới 143)	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,12	0,04	0,04					0,04																Xã Hợp Hưng	20b	130					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,60	0,16	0,16					0,16																Xã Hợp Hưng	8	177					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,30	0,08	0,08		0,08																			Xã Hợp Hưng	6 cũ (BĐ mới 29)	163, 170 (BĐ mới 197, 200, 215, 217, 232, 234)					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,00	0,06	0,06					0,05				0,01												Xã Hợp Hưng	10	93					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,53	0,80	0,40	0,40			0,40	0,40																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,12	**Xã Đại Thắng**	**6,65**	**1,98**	**1,55**	**0,43**	**0,30**		**0,40**	**1,15**	**0,03**											**0,10**											
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,50	0,10	0,10		0,10																				13	17, 20	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,40	0,16	0,16					0,16																	3	223					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,12	0,06	0,06					0,06																	1	113					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,10	0,10					0,10																	10	195					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,13	0,13	0,13					0,13																	3	52					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,50	0,10	0,10																	0,10					3	104					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,20	0,10	0,10		0,10																				9	72					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,03	0,03		0,03					0,03																6	274					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,20	0,10		0,10				0,10																	3	151					
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,17	0,10		0,10				0,10																	8	68					
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Đình Hương	0,27	0,10		0,10	0,10																				1	62					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,03	0,90	0,80	0,10			0,40	0,50																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,13	**Xã Vĩnh Hào**	**4,14**	**1,70**	**1,25**	**0,45**	**0,52**	**0,04**	**0,57**	**0,55**			**0,02**																				
	Khu vườn Giúp	0,12	0,12	0,12		0,12																				2a	253, 257					
	Đường Le	0,12	0,08	0,08					0,08																	2a	169					
	Đấu giá đất ở	0,04	0,04	0,04			0,04																			1	226,334					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	Sối ông Bang	0,10	0,10	0,10		0,10																				5-III	98	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu trại chăn nuôi	0,05	0,05	0,05				0,05																		5-II	34					
	Đường Sến	0,05	0,05	0,05					0,05																	3	239					
	Khu thị tứ	0,02	0,02	0,02								0,02														3-IV	59					
	Phía đông đất ông Cường	0,02	0,02	0,02				0,02																		2-I	87					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Mẫu tám thôn Cựu Hào	0,45	0,22	0,22		0,22																				2a	29					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu sau làng Cựu Hào	0,17	0,10		0,10	0,08			0,02																	2-I	179, 178					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,00	0,90	0,55	0,35			0,50	0,40																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,14	**xã Hiển Khánh**	**4,58**	**1,81**	**1,36**	**0,45**	**0,43**		**0,60**	**0,64**												**0,14**											
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Đào	0,42	0,07	0,07																	0,07					6	303	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá QSDĐ tại Hạnh Lâm	0,11	0,07	0,07		0,05			0,02																	16	111, 165					
	Ao trại cũ	0,42	0,03	0,03					0,03																	6	291					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Hậu Nha	0,02	0,02	0,02																	0,02					5	776, 284					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Lại Xá	0,13	0,10	0,10				0,10																		10	160					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Phú Đa	0,15	0,05	0,05		0,05																				4	272					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Liên Xương	0,08	0,08	0,08					0,08																	13	220, 192					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Liên Xương	0,05	0,05	0,05					0,05																	13	302					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Môn Nha	0,22	0,10	0,10		0,10																				5	313, 312					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Môn Nha	0,08	0,05	0,05																	0,05					5	620					
	Đấu giá QSDĐ tại thôn Phú Nội	0,10	0,06	0,06					0,06																	14	68, 82					
	Đấu giá QSDĐ tại thônThượng Đồng	0,03	0,03	0,03		0,03																				6	395					
	Đấu giá QSDĐ tại thônTriệu	0,27	0,20	0,20		0,20																				8	556					
	Chuyển mục đích khu dân cư	2,50	0,90	0,45	0,45			0,50	0,40																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,15	**Xã Cộng Hòa**	**4,73**	**1,18**	**0,70**	**0,48**	**0,42**		**0,37**	**0,39**																							
	Đấu giá (đường cái)	0,11	0,11	0,11		0,11																				5 cũ	34,64,65	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đấu giá QSD đất	0,05	0,01	0,01		0,01																				23	81					
	Đấu giá (cửa ông Vạn)	0,10	0,10	0,10		0,10																				18	57					
	Đấu giá (vùng ông Thanh)	0,06	0,06	0,06					0,06																	12	64					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Cửa ông Khoa	0,10	0,03		0,03	0,03																				7	60					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Sau ông Cường	1,06	0,10		0,10	0,10																				25, 26(48mới)	(22, 24/327,), mới nhiều thửa					
	Sau ông Trạc	0,08	0,05		0,05			0,02	0,03																	8	79, 80, 81, 82					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Trong Làng	0,02	0,02		0,02	0,02																				2	3					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Ngõ Đông	0,05	0,05		0,05	0,05																				4	125, 120					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,10	0,65	0,42	0,23			0,35	0,30																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,16	**xã Quang Trung**	**3,74**	**1,08**	**0,58**	**0,50**	**0,35**	**0,03**	**0,40**	**0,30**																							
	Tây ông Dân xóm Đồng	0,41	0,15	0,15		0,15																				4c	3165, 3163, 3172	NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021		NQ 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 NQ số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Khu ruộng đầu xóm Đồng		0,10	0,10		0,10																				4c	3106					
	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu ruộng Tây Công Đồng	0,30	0,10		0,10	0,10																				3c	Nhiều thửa					
	Sau bà Cơ	0,03	0,03	0,03			0,03																			2m	268					
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,00	0,70	0,30	0,40			0,40	0,30																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,1,17	**Xã Đại An**	**3,15**	**0,90**		**0,90**			**0,60**	**0,30**																							
	Chuyển mục đích khu dân cư	3,15	0,90		0,90			0,60	0,30																	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
1,2	**Đất ở tại đô thị**	**4,73**	**0,90**	**0,56**	**0,34**			**0,40**	**0,50**																							
	Chuyển mục đích khu dân cư	4,73	0,90	0,56	0,34			0,40	0,50																							
2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**173,38**	**93,74**	**85,89**	**7,85**	**82,91**		**0,88**	**1,81**	**2,20**			**3,16**	**2,20**							**0,56**		**0,02**									
	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ của công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia	**6,90**	**6,90**		**6,90**	6,05			0,08				0,12	0,09							0,56				Thị trấn Gôi	26,27,12	2/2 đến 7,10,19/7,9,11,DGT,DTL					**Đăng ký lại**
	XD điểm SXPNN tại khu vực Đồng Gạo	**7,00**	**6,04**	**6,04**		3,47				2,20			0,26	0,11											xã Đại Thắng	1 (BĐ mới tờ 24, 29)	Nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	XD điểm SXPNN tại khu vực Đồng Gạo		**0,96**	**0,96**		0,96																			xã Đại Thắng	1 (BĐ mới tờ 29)	Nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)					
	QH đất cơ sở SX PNN	**0,98**	**0,98**	**0,98**					0,98																Xã Tân Thành	6	111				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	QH đất cơ sở SX PNN	**9,70**	**9,70**	**9,70**		9,48							0,12	0,08									0,02		Xã Tân Thành	24, 29	Nhiều thửa				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Xây dựng nhà máy phối trộn sơn My Skill của Công ty cổ phần sơn My Skill	**30,00**	**1,63**	**1,63**		1,59							0,02	0,02											Xã Hiển Khánh	3	162				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Xây dựng nhà máy thực phẩm công nghệ cao của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hưng Nam	**30,00**	**4,20**	**4,20**		4,10							0,05	0,05											Xã Hiển Khánh	3	162, 165, 167, 168	NQ 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2020		NQ 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2020	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	
	Đầu tư MR dự án nhà máy chế biến nông sản và sản xuất mút xốp công nghiệp của công ty TNHH nông sản xuất khẩu Tấn Phát	**2,51**	**2,51**	**2,51**		2,51																			Xã Hiển Khánh	1	34,46	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh ND		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 (danh mục cmđ)	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh Nam Định	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	Quy hoạch đất SX PNN tại thùng Đồng Thính	**0,30**	**0,30**		**0,30**				0,30																Xã Thành Lợi	5-I,5-II	60, 81					
	XD nhà máy sản xuất kinh doanh thiết bị điện - điện tử, đồ gỗ thủ công mỹ nghệ và gia công các sản phẩm cơ khí của công ty cổ phần sản xuất thương mại và đầu tư Nam Sơn	**7,40**	**7,40**	**7,40**		6,81							0,38	0,21											Xã Đại An	8 (BĐ mới tờ 23)	Nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)					
	Dự án mở rộng đầu tư xây dựng sản xuất kinh doanh hàng may mặc của công ty cổ phần dệt may Đức Anh	**0,65**	**0,65**		**0,65**	0,50			0,10				0,05												Xã Đại An	11 (BĐ mới tờ 57)	498,501,517,DGT (BĐ mới nhiều thửa)					**Đăng ký lại**
	Đầu tư mở rộng dự án sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông của Công ty CP sản xuất TMDV Sen Xanh	**8,72**	**2,03**	**2,03**		1,91								0,12											Xã Đại An	8 (BĐ mới tờ 27, 28)	Nhiều thửa (BĐ mới nhiều thửa)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ (3,92 ha)		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ (danh mục cmđ)	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất, gia công xuất khẩu các loại linh kiện điện tử MSL của Công ty cổ phần sản xuất và dịch vụ thương mại điện tử MSL	**4,80**	**4,80**	**4,80**		4,65							0,05	0,10											Xã Đại An	8	320, 133, 321, 319, 317, 318	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 8/12/2020		NQ số 61/NQ-HĐND ngày 8/12/2020		
	Đầu tư Xây dựng cơ sở sản xuất gỗ lâm sản, gia công chế tạo cơ khí của Công ty TNHH thương mại Tấn Phát 68	**23,20**	**6,40**	**6,40**		5,87							0,32	0,21											Xã Liên bảo	47, 53	Nhiều thửa				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	**2,80**																							Xã Liên bảo	47, 53	Nhiều thửa					
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		**0,82**	**0,82**		0,27		0,37	0,18																Xã Liên bảo	47	Nhiều thửa					
	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất kinh doanh điện, điện tử, bao bì, thiết bị y tế, plastic, cơ khí, sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp, nội ngoại thất ô tô của Công ty cổ phần Đất Việt Nam Định	**5,20**	**5,20**	**5,20**		4,55		0,16					0,21	0,28											Xã Liên bảo	6	Nhiều thửa	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ		
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cơ khí khung cửa nhôm kính, kết cấu thép và nhà bạt không gian của Công ty TNHH sản xuất và phát triển thương mại Thành Công	**12,00**	**5,60**	**5,60**		5,20							0,20	0,20											Xã Liên bảo	34	Nhiều thửa	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ		
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất và gia công cơ khí của Công ty TNHH Cảnh Vượng CD		**6,40**	**6,40**		6,00							0,20	0,20											Xã Liên bảo	34, 26, 33	Nhiều thửa					
	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh ngành thép, ngành xây dựng, điện, điện tử, điện lạnh, cơ khí chế tạo, máy móc thiết bị của Công ty cổ phần thép Tân Tùng Nam	**11,00**	**2,20**	**2,20**		1,40		0,35	0,17				0,16	0,12											Xã Liên bảo	6	Nhiều thửa					
	Dự án xây dựng nhà máy chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí, đồ chơi trẻ em, thiết bị điện dân dụng và đồ thể thao ngoài trời của Công ty TNHH Trường Phát PVC		**4,20**	**4,20**		3,70							0,28	0,22											Xã Liên bảo	6,7,13,14	Nhiều thửa					
	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu phòng cháy chữa cháy, vật liệu cách nhiệt cách âm, ngành xây dựng, ngành cơ khí, ngành thép, điện, điện tử công nghệ cao, đồ gỗ, đồ gia dụng, sản phẩm từ plastic, nhựa nguyên sinh, vật liệu hiện đại của Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ môi trường Đất Việt		**4,60**	**4,60**		4,20							0,30	0,10											Xã Liên bảo	6, 13, 14	Nhiều thửa					
	Dự án xây dựng tổ hợp sản xuất vaccine và các sản phẩm sinh phẩm của công ty cổ phần DS Invest Nam Định	**10,22**	**10,22**	**10,22**		9,69							0,44	0,09											Xã Vĩnh Hào	4	166,168,184,185,188,198	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ		
3	**Đất thương mại dịch vụ**	**5,25**	**2,34**	**2,34**		**1,98**							**0,08**	**0,08**						**0,20**												
	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại tổng hợp Hưng Thịnh	0,70	**0,70**	0,70		0,60							0,05	0,05											Xã Hợp Hưng	25a (BĐ mới 47, 48)	nhiều thửa	NQ 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (0,4 ha)		NQ 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (0,4 ha)	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Đấu Giá Đất TMDV(Trụ sở UBND xã cũ)	0,20	**0,20**	0,20																0,20					xã Thành Lợi	5-I	27				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022	
	Đấu Giá Đất TMDV	0,34	**0,34**	0,34		0,32							0,01	0,01											Xã Thành Lợi	6	10, 97				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
	Xây dựng trung tâm dịch vụ kinh doanh thương mại tổng hợp	4,01	**1,10**	1,10		1,06							0,02	0,02											Xã Trung Thành	25	9,11,12,14,15,16,17	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ (4,01 ha)		NQ số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh NĐ	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022 của UBND tỉnh	
4	**Đất nông nghiệp khác**	**7,40**	**7,40**	**5,90**	**1,50**	**7,20**							**0,10**	**0,10**																		
	Dự án XD và phát triển kinh tế trang trại tổng hợp Thần Nông ứng dụng công nghệ cao của Cty Cổ phần SX và đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Thần Nông	3,50	3,50	3,50		3,40							0,05	0,05											Xã Đại Thắng	4 (BĐ mới tờ 44, 45)	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 15 (BĐ mới nhiều thửa)				QĐ số 616/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	
	Trang trại khu Đồng Gia+ Đầm Thông	1,50	1,50		1,50	1,50																			xã Quang Trung	4c (BĐ mới 29, 30)	3031, 3041, 3042, 3045, 3046, 3019, 3050 (BĐ mới nhiều thửa)					
	Dự án trồng và bảo tồn nguồn gen các dược liệu Việt Nam của Công ty TNHH MTV dược liệu xanh Nam Hà	2,40	2,40	2,40		2,30							0,05	0,05											Xã Đại Thắng	4 (BĐ mới tờ 45)	14, 15 (BĐ mới nhiều thửa)	NQ 27/NQ-HĐND ngày 10/7/2020		NQ 27/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	QĐ số 616/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	
III	**Các khu vực sử dụng đất khác**		**8,42**	**3,65**	**4,77**						**1,50**							**6,80**	**0,12**													
1	**Đất ở**		**6,92**	**2,15**	**4,77**													**6,80**	**0,12**													

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt theo QH SD đất đến năm 2030	Tổng diện tích đề nghị thực hiện năm KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Thôn, xóm, xứ đồng, xã	Vị trí		Có Trong NQ của HĐND tỉnh về đất đai	NQ của HĐND tỉnh		Kế Hoạch SDĐ	Ghi chú
				Diện tích KH 2022 chuyển sang	Diện tích tăng mới	LUC	BHK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DTT	NTD	DRA	ONT	ODT	TSC	MNC	PNK	BCS	NCS		Tờ	Thửa		NQ thu hồi	NQ CMĐ		
	Khu dân cư nông thôn		0,12	0,12														0,12							xã Kim Thái	1	206 đến 213, DGT, DTL				QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 4/1/2022	
	Điểm dân cư tập trung		0,06		0,06														0,06						TT Gôi	16	626, 657, 648, 663, 646					
	Khu đô thị thị trấn Gôi		0,06		0,06														0,06						TT Gôi	Nhiều tờ	Nhiều thửa					
	Khu dân cư tập trung xã Thành Lợi		3,00	2,00	1,00													3,00							Xã Thành Lợi	Nhiều tờ	nhiều thửa					
	Điểm dân cư tập trung		0,15		0,15													0,15							xã Đại An	11	187,182,185,184,189,226, 186, 190					
	Khu dân cư tập trung xã Trung Thành		3,50		3,50													3,50							xã Trung Thành	Nhiều tờ	nhiều thửa					
	Điểm dân nông thôn (Tây trường mầm non khu A)		0,02	0,02														0,02							xã Hiền Khánh	3	220, 221					
	Điểm dân nông thôn (Vườn chè Lại Xá)		0,01	0,01														0,01							xã Hiền Khánh	8	241					
2	**Đất thương mại dịch vụ**		**1,50**	**1,50**							**1,50**																					
	Xây dựng cửa hàng kinh doanh tôn xốp và VLXD của Công ty TNHH MTV sản xuất Vinh Hằng		1,50	1,50							1,50														xã Cộng Hòa	27	293, 297, 300				QĐ số 1064/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	
Tổng cộng		**532,87**	**373,20**	**264,80**	**108,40**	**302,96**	**8,89**	**9,59**	**12,58**	**4,24**		**0,02**	**14,66**	**11,74**	**0,76**	**1,13**	**0,02**	**0,80**		**0,20**	**5,31**	**0,08**	**0,15**	**0,07**								